

Phụ lục 1
Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 256/TB-VP ngày 18/9/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 17/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 10/9-17/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (52,9%)
		Tổng số	Trong đó				Giá trị			Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	2.931	2.931	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
2	UBND xã Đắk Hà	9.400	-	9.400	3.000	6.400	-	8.930	8.930	8.930	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
3	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	5.320	5.320	5.320	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
4	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	4.061	4.061	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
5	UBND xã Đắk Sao	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.468	2.850	95,0%	100,0%	1.382	Cao hơn
6	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	7.933	7.843	7.843	93,9%	98,9%	0	Cao hơn
7	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	2.987	2.929	2.929	93,2%	98,1%	0	Cao hơn
8	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	3.982	3.982	93,1%	98,0%	0	Cao hơn
9	UBND xã Ngọc Ráo	3.043	-	3.043	3.000	43	-	2.891	2.834	2.834	93,1%	98,0%	0	Cao hơn
10	UBND xã Ia Đal	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.658	2.766	92,2%	97,0%	108	Cao hơn
11	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	4.788	4.640	4.640	92,1%	96,9%	0	Cao hơn
12	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	3.150	3.150	92,0%	96,8%	0	Cao hơn
13	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.765	2.765	92,2%	97,0%	0	Cao hơn
14	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	2.751	2.751	91,4%	96,2%	0	Cao hơn
15	UBND xã Sa Thầy	25.550	-	25.550	3.000	22.550	-	24.273	23.289	23.351	91,4%	96,2%	62	Cao hơn
16	UBND xã Rờ Koi	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.834	2.834	90,6%	95,4%	0	Cao hơn
17	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	2.995	2.853	2.853	90,5%	95,2%	0	Cao hơn
18	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.939	2.939	90,3%	95,0%	0	Cao hơn
19	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	3.003	2.850	2.850	90,2%	94,9%	0	Cao hơn
20	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	3.067	3.067	89,5%	94,3%	0	Cao hơn
21	UBND xã Đắk Ui	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	2.833	2.833	89,4%	94,1%	0	Cao hơn
22	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.953	3.769	88,2%	92,8%	816	Cao hơn
23	UBND xã Đắk Kôi	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.850	2.850	87,6%	92,2%	0	Cao hơn
24	UBND xã Kon Plông	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.618	2.618	87,3%	91,9%	0	Cao hơn
25	UBND xã Kon Đào	33.255	-	33.255	33.000	255	-	31.592	28.280	28.280	85,0%	89,5%	0	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 17/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 10/9-17/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (52,9%)
		Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:					Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
26	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.538	2.538	84,6%	89,1%	0	Cao hơn
27	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	2.519	2.519	83,5%	87,9%	0	Cao hơn
28	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.497	2.497	83,2%	87,6%	0	Cao hơn
29	UBND xã Ngọc Linh	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.494	2.494	83,1%	87,5%	0	Cao hơn
30	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	2.564	2.578	82,9%	87,2%	14	Cao hơn
31	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	6.080	5.278	5.278	82,5%	86,8%	0	Cao hơn
32	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.567	2.567	82,1%	86,4%	0	Cao hơn
33	UBND xã Đắk Rve	3.510	-	3.510	3.000	510	-	3.335	2.828	2.828	80,6%	84,8%	0	Cao hơn
34	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	3.294	2.635	2.762	79,7%	83,9%	127	Cao hơn
35	UBND xã Đắk Long	3.136	-	3.136	3.000	136	-	2.979	2.463	2.463	78,5%	82,7%	0	Cao hơn
36	UBND xã Ba Đình	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	2.351	2.351	78,1%	82,2%	0	Cao hơn
37	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	2.343	2.343	77,7%	81,7%	0	Cao hơn
38	UBND xã Ba Vĩ	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	3.241	3.319	77,6%	81,7%	78	Cao hơn
39	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	3.028	2.467	2.467	77,4%	81,5%	0	Cao hơn
40	UBND xã Đắk Plô	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.308	2.308	76,9%	81,0%	0	Cao hơn
41	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.282	2.282	76,1%	80,1%	0	Cao hơn
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.500	-	26.500	21.000	5.500	-	25.175	19.950	19.950	75,3%	79,2%	0	Cao hơn
43	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	19.380	15.255	15.255	74,8%	78,7%	0	Cao hơn
44	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.848	2.848	74,0%	77,9%	0	Cao hơn
45	UBND xã Ya Ly	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.847	2.847	73,9%	77,8%	0	Cao hơn
46	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	10.667	8.131	8.131	72,4%	76,2%	0	Cao hơn
47	UBND xã Đắk Rơ Wa	77.750	-	77.750	3.000	74.750	-	73.863	55.953	55.953	72,0%	75,8%	0	Cao hơn
48	Sở Xây dựng	25.000	-	25.000	20.000	5.000	-	23.750	17.962	17.962	71,8%	75,6%	0	Cao hơn
49	UBND xã Măng Ri	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.130	2.130	71,0%	74,7%	0	Cao hơn
50	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	2.923	2.147	2.147	69,8%	73,4%	0	Cao hơn
51	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	5.890	3.750	4.250	68,5%	72,2%	500	Cao hơn
52	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	10.925	7.673	7.673	66,7%	70,2%	0	Cao hơn
53	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	5.404	5.404	66,7%	70,2%	0	Cao hơn
54	UBND xã Kon Bراهيم	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.842	2.842	66,5%	70,0%	0	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 17/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 10/9-17/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (52,9%)
		Tổng số	Trong đó				Giá trị			Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
55	UBND xã Tu Mơ Rông	60.870	57.700	3.170	3.000	170	-	60.712	29.666	41.572	68,3%	68,5%	11.906	Cao hơn
56	UBND xã Ngọc Bay	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	4.946	4.946	64,4%	67,8%	0	Cao hơn
57	UBND xã Dục Nông	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.192	2.192	64,0%	67,4%	0	Cao hơn
58	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	34.295	22.037	22.768	63,1%	66,4%	731	Cao hơn
59	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	1.935	1.935	62,2%	65,5%	0	Cao hơn
60	UBND xã Sa Loong	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.118	2.118	61,8%	65,1%	0	Cao hơn
61	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	9.643	6.244	6.244	61,5%	64,8%	0	Cao hơn
62	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	7.838	4.412	5.035	61,0%	64,2%	623	Cao hơn
63	UBND xã Măng Bút	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.819	1.819	60,6%	63,8%	0	Cao hơn
64	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	14.250	9.055	9.055	60,4%	63,5%	0	Cao hơn
65	UBND xã Ngọc Tụ	3.212	-	3.212	3.000	212	-	3.051	1.938	1.938	60,3%	63,5%	0	Cao hơn
66	UBND xã Sa Bình	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	2.835	2.835	60,3%	63,5%	0	Cao hơn
67	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	6.365	4.040	4.040	60,3%	63,5%	0	Cao hơn
68	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	8.313	5.112	5.173	59,1%	62,2%	61	Cao hơn
69	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	1.852	1.852	58,4%	61,5%	0	Cao hơn
70	UBND xã Đắk Tô	62.460	50.000	12.460	3.000	9.460	-	61.837	37.738	37.738	60,4%	61,0%	0	Cao hơn
71	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.711	1.711	57,0%	60,0%	0	Cao hơn
72	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	3.358	2.005	2.005	56,7%	59,7%	0	Cao hơn
73	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	6.484	3.871	3.871	56,7%	59,7%	0	Cao hơn
74	UBND xã Đắk Tôr Kan	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.671	1.671	55,7%	58,6%	0	Cao hơn
75	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	4.142	2.388	2.388	54,8%	57,7%	0	Cao hơn
76	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	2.388	2.552	54,3%	57,2%	164	Cao hơn
77	UBND xã Măng Đen	166.907	-	166.907	3.157	163.750	-	158.562	77.412	89.202	53,4%	56,3%	11.790	Cao hơn
78	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	3.977	4.290	53,0%	55,8%	313	Cao hơn
79	UBND xã Lân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	4.009	4.009	52,2%	55,0%	0	Cao hơn
80	BQLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.560.610	929.250	631.360	424.000	207.360	-	1.529.042	812.311	814.808	52,2%	53,3%	2.497	Cao hơn
81	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	4.370	2.318	2.318	50,4%	53,0%	0	Cao hơn
								-						

Phụ lục 2

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 256/TB-VP ngày 18/9/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 17/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 10/9-17/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (52,9%)
		Tổng số	Trong đó				Giá trị			Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD						XSKT		
1	Sở Y tế	120.538	-	120.538	70.538	-	50.000	114.511	43.304	59.967	49,7%	52,4%	16.663	Thấp hơn
2	UBND xã Đình Cương	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.040	2.514	65,3%	51,9%	474	Thấp hơn
3	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	20.330	8.928	10.132	47,3%	49,8%	1.204	Thấp hơn
4	UBND xã Bờ Y	15.750	-	15.750	3.000	12.750	-	14.963	7.356	7.356	46,7%	49,2%	0	Thấp hơn
5	UBND xã Xốp	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	1.436	1.436	46,5%	49,0%	0	Thấp hơn
6	UBND đặc khu Lý Sơn	14.949	-	14.949	3.574	11.375	-	14.201	6.921	6.921	46,3%	48,7%	0	Thấp hơn
7	UBND xã Đăk Pék	38.550	10.000	28.550	26.000	2.550	-	37.123	17.640	17.640	45,8%	47,5%	0	Thấp hơn
8	UBND xã Đăk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	4.869	2.204	2.204	43,0%	45,3%	0	Thấp hơn
9	UBND xã Ia Tơi	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	54.465	24.036	24.036	43,9%	44,1%	0	Thấp hơn
10	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	10.070	4.332	4.332	40,9%	43,0%	0	Thấp hơn
11	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	10.426	4.477	4.477	40,8%	42,9%	0	Thấp hơn
12	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.781.215	50.000	1.731.215	1.016.382	714.833	-	1.694.655	682.787	723.081	40,6%	42,7%	40.294	Thấp hơn
13	UBND xã Đăk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	6.888	2.395	2.395	33,0%	34,8%	0	Thấp hơn
14	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	36.504	11.623	11.623	30,2%	31,8%	0	Thấp hơn
15	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	7.790	2.353	2.401	29,3%	30,8%	48	Thấp hơn
16	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.267.366	-	1.267.366	593.366	447.000	227.000	1.203.998	365.516	366.139	28,9%	30,4%	623	Thấp hơn
17	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	139.555	40.198	42.372	29,5%	30,4%	2.174	Thấp hơn
18	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	213.560	60.913	63.565	28,3%	29,8%	2.652	Thấp hơn
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	71.250	21.000	21.000	28,0%	29,5%	0	Thấp hơn
20	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600		2.355	27,4%	27,4%	2.355	Thấp hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 17/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 10/9-17/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (52,9%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
21	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	142.500	38.813	38.813	25,9%	27,2%	0	Thấp hơn
22	UBND xã Đắk Pxi	74.559	71.525	3.034	3.000	34	-	74.407	14.928	14.928	20,0%	20,1%	0	Thấp hơn
23	Sở Nông nghiệp và Môi trường	105.674	81.154	24.520	24.520	-	-	104.448	9.789	11.092	10,5%	10,6%	1.303	Thấp hơn
24	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	75.152	5.568	5.568	7,0%	7,4%	0	Thấp hơn
25	UBND phường Đắk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	47.453	3.118	3.118	6,2%	6,6%	0	Thấp hơn
26	UBND phường Đắk Cấm	174.250	-	174.250	18.000	156.250	-	165.538	9.281	9.281	5,3%	5,6%	0	Thấp hơn
27	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	100.453	2.726	2.726	2,6%	2,7%	0	Thấp hơn
28	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182		-	0,0%	0,0%	0	Thấp hơn
								-						